

Quá trình chuyển đổi của giáo dục Nho học sang giáo dục Pháp-Việt ở Trung Kỳ từ năm 1906 đến năm 1919

Dương Thị Thanh Hải*, Trần Thị Bình**

Tóm tắt: Đầu thế kỷ XX, giáo dục Trung Kỳ tồn tại song song trường Nho và trường Pháp-Việt. Năm 1919, kỳ thi Hội cuối cùng được tổ chức tại Trung Kỳ, đánh dấu sự kết thúc chính thức gần một ngàn năm tồn tại của nền giáo dục Nho học. Nhằm nhất thể hóa nền học chính Đông Dương, chính quyền thực dân ban hành nhiều nghị định mới, hướng tới việc tổ chức lại các trường Nho theo mô hình cải cách, với mục tiêu cuối cùng là chuyển đổi trường Nho sang trường Pháp-Việt. Sau cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất (1906), chính quyền Pháp tại Trung Kỳ đã từng bước đổi mới chương trình và sách giáo khoa của trường Nho theo hướng tiếp cận dần với các trường Pháp-Việt. Bài viết tập trung phân tích tiến trình chuyển đổi từ trường Nho sang trường Pháp-Việt ở Trung Kỳ giai đoạn 1906-1919 đặc biệt chú trọng đến cải cách cơ sở trường lớp và các kỳ thi. Trong quá trình này, chính quyền Nam triều đóng vai trò quản lý, ban hành đạo dụ và giám sát trường học cùng các cơ quan của Pháp (điều này khác với Bắc Kỳ, mọi quyết định đều được thông qua chính quyền Pháp). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng làm rõ các vấn đề gắn liền với quá trình chuyển đổi bao gồm nguồn kinh phí, đào tạo giáo viên, xây dựng chương trình học.

Từ khóa: Trường Nho; Trường Pháp-Việt; Trung Kỳ; giáo dục Pháp-Việt.

Ngày nhận: 05/01/2025; ngày chỉnh sửa: 28/4/2025; ngày chấp nhận đăng 30/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.4.2>

1. Đặt vấn đề

Sau khi triều đình Huế ký với Pháp hiệp ước Patenôte (ngày 6 tháng 6 năm 1884), chế độ bảo hộ của Pháp được xác lập ở Trung Kỳ. Từ đây, các quan chức người Pháp ở Trung Kỳ nắm quyền cai trị các tỉnh Trung Kỳ, trừ các vấn đề hải quan, công chính và những công sở đòi hỏi phải có sự chỉ đạo thống nhất hoặc phải sử dụng các kỹ sư, nhân viên người châu Âu; việc thu thuế

cho triều đình vẫn do các quan của triều đình tiến hành dưới sự kiểm soát của quan chức Pháp; vua An Nam tiếp tục trị vì đất nước, trừ những hạn chế mà bản hiệp ước đề ra. Pháp cử một viên Khâm sứ (người Pháp) phụ trách điều hành công việc của bộ máy bảo hộ mà không tham gia vào công việc hành chính địa phương của các tỉnh Trung Kỳ. Như vậy, ở Trung Kỳ tồn tại hai chính quyền song song: Chính quyền bảo hộ do Pháp đặt ra và bộ máy quan lại người Việt do triều đình quản lý vẫn giữ nguyên.

Ở thời kỳ thuộc địa, Trung Kỳ là xứ có diện tích lớn nhất trong ba kỳ của Việt Nam,

* Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh;
email: thanhhai78dhv@gmail.com

** Trường Đại học Nghệ An.

dân số đứng thứ hai sau Bắc Kỳ¹. Những tỉnh có dân số đông ở Trung Kỳ là Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Bình, và cũng là những vùng đất nổi tiếng hiếu học, có nhiều người đỗ đạt ở các triều đại phong kiến trước đó. Trong 7 trường thi Hương của cả nước được lập ra dưới thời giáo dục Nho học triều Nguyễn, riêng Trung Kỳ có 4 trường thi đặt tại Thanh Hóa, Nghệ An, Huế, Bình Định, trong khi Bắc Kỳ chỉ có 2 trường thi đặt ở Hà Nội, Nam Định, còn Nam Kỳ có duy nhất một trường thi đặt ở Gia Định (Đỗ Thị Hương Thảo 2012).

Sau khi cơ bản bình định Trung Kỳ, chính quyền Pháp cho đặt bộ máy cai trị, tìm cách thay đổi và thực hiện cải cách giáo dục mới, với mong muốn thay thế nền giáo dục truyền thống bằng giáo dục hiện đại, thể tục, theo mô hình phương Tây, nhằm đào tạo nguồn nhân lực đa ngành nghề, trước là phục vụ cho bộ máy cai trị, khai thác thuộc địa, sau là phổ rộng văn hóa Pháp, hiện thực mục tiêu “đồng hoá”. Trong cuốn *Colonisation enseignement et education L'Harmattan* (Giáo dục và đào tạo ở xứ thuộc địa) xuất bản năm 1991, Léon phân tích một số điểm được Pháp coi là mục tiêu giáo dục ở các xứ thuộc địa, trong đó có Đông Dương. Mục tiêu thứ nhất: Để có thể thay đổi người dân còn sơ khai ở các xứ thuộc địa của chúng ta, làm cho họ trung thành với sứ mạng của chúng ta, chúng ta có quá ít biện pháp, và không có biện pháp nào hay hơn là giáo dục trẻ em bản xứ, giúp cho chúng có sự chuyên cần của chúng ta và nắm được những tri thức cũng như đạo đức đã thành tập tục của chúng ta từ bao nhiêu thế kỷ, tạo ra cho họ một tinh thần theo ý đồ

chúng ta. Mục tiêu thứ hai: Giáo dục của Pháp phải đào tạo một “tầng lớp trung lưu công nghiệp, những thành phần tích cực trong việc làm giàu cho xứ thuộc địa”. Mục tiêu thứ ba là: “hai hóa văn minh”, v.v.. Trong nghiên cứu về giáo dục Pháp-Việt, bài viết của Nguyễn Thị Thái Châu “Giáo dục Trung Kỳ thời Pháp thuộc 1887-1945” đã làm rõ sự tồn tại song song của hệ thống giáo dục “Sinology” (Hán học) và “học phương Tây” và sau đó là bỏ “Sinology” (1920-1945). Những đa dạng về chương trình, môn học giới tính, độ tuổi mà giáo dục Pháp-Việt mang lại đều không thể tìm thấy trong giáo dục Nho học ở xứ Trung Kỳ, v.v. (Nguyễn Thị Thái Châu 2016: 130). Tác giả nhấn mạnh nhiều về những hạn chế, sự phát triển chậm chạp và lạc hậu của giáo dục Trung Kỳ so với xứ Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Trần Thị Phương Hoa (2018, 2020), khi nghiên cứu về giáo dục Pháp-Việt, đã có các bài viết: “Đóng góp của triều Nguyễn trong cải cách trường học ở Trung Kỳ 1896-1919” và “Giáo dục làng xã ở Trung Kỳ từ năm 1906 đến năm 1945”. Nhà nghiên cứu này đã nhận định rằng những quyết sách giáo dục của chính quyền Pháp và triều Nguyễn đầu những năm 20 của thế kỉ XX đã góp phần mang lại một diện mạo mới cho các trường ầu học, sơ học làng xã ở Trung Kỳ. Người dân được hưởng một chương trình học có quy củ, hệ thống mang tính khoa học và đa dạng. Trong sự phát triển của giáo dục Pháp-Việt ở Trung Kỳ đã có sự góp phần của của chính quyền Nguyễn (Trần Thị Phương Hoa 2020: 40).

Trên thực tế, trong những năm đầu áp dụng chương trình giáo dục Pháp vào trường học ở Trung Kỳ, người Việt, đặc biệt giới trí thức không tiếp thu một cách nồng nhiệt. Sau chương trình cải cách của Toàn quyền Albert Sarraut bắt đầu vào năm 1917, đến năm 1919 giáo dục truyền thống bị bãi bỏ, trường Nho được sáp nhập hoàn toàn vào hệ thống trường Pháp-Việt, người dân dần từ bỏ định kiến về

¹ Theo thống kê dân số được chính quyền Pháp tiến hành năm 1931, Trung Kỳ là xứ có diện tích lớn nhất trong ba xứ ở Việt Nam với 147,6 ngàn km², dân số 5,122 triệu người; Bắc Kỳ có diện tích 115,7 ngàn km², dân số 8,096 triệu người; Nam Kỳ có diện tích 64,7 ngàn km², dân số 4,484 triệu người (Gouvernement Général de l'Indochine 1932: 51).

giáo dục bằng tiếng Pháp. Từ đây giáo dục Pháp-Việt phát triển, hoàn thiện các bậc học từ bậc tiểu học đến đại học. Mặc dù số trường và học sinh có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu được đến trường của người dân vì thiếu trường học, do đó, loại hình giáo dục tư đã nảy nở từ giữa những năm 20 của thế kỷ XX. Điều này cho thấy, hệ thống trường học ở Trung Kỳ thời Pháp thuộc được mở rộng và phát triển đa dạng các loại hình trường. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục Nho học sau gần ngàn năm tồn tại, khi giáo dục Pháp-Việt xuất hiện đã hoạt động như thế nào? Thực trạng của hệ thống các trường Nho học trước năm 1919 dưới sự quản lý của chính quyền nhà Nguyễn và chính quyền thực dân ra sao? Sau khi các trường Nho học sáp nhập vào hệ thống trường Pháp-Việt có thực sự đổi mới về diện mạo như thế nào? Những vấn đề đó được đặt ra và làm sáng rõ trong nghiên cứu này.

2. Chính sách giáo dục của chính quyền Pháp và triều Nguyễn ở Trung Kỳ từ năm 1906 đến năm 1919

Giáo dục Việt Nam trước năm 1919 là một nền giáo dục mang đậm tính Nho học, đào tạo quan lại cho một số ít người. Để duy trì trật tự xã hội trong bối cảnh cương vực lãnh thổ mở rộng, nhà Nguyễn đã chấn hưng Nho giáo, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân bằng cách cho tự do mở trường. Mỗi phủ, huyện duy trì một trường tiểu học (2 năm) do các học quan được gọi là Huân đạo (trường huyện) và Giáo thụ (trường phủ) phụ trách. Tại mỗi tỉnh lỵ có thêm một trường trung học (3 năm) được quản lý bởi một Đốc học. Các văn bản luật lệ quy định về giáo dục được nhà Nguyễn ban hành có điều chỉnh cho phù hợp hàng năm, như trong hai bộ chính là *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (gọi tắt là *Hội điển*) gồm 246 quyển và bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên* (gọi tắt là *Tục biên*) gồm 60 quyển được Quốc Sử quán biên soạn từ năm 1889

đến 1895 (Phan Thanh Hải 2009). Năm 1909, Hiệp biện đại học sĩ Đỗ Văn Tâm tóm tắt ngắn gọn thành sách mỏng gọi là *Đại Nam Điển lệ toát yếu*. Các luật lệ liên quan đến giáo dục đều thuộc Bộ Lễ. Trong *Hội điển*, luật về giáo dục được chép trong 11 quyển, từ quyển 102 đến 112. Trong số 10 quyển thì có đến 9 quyển chỉ dành chép các quy định về thi cử (từ quyển 103 đến quyển 112) (Nội các triều Nguyễn 2005), *Đại Nam Điển lệ toát yếu* của Nguyễn Sĩ Giác (1993) tóm tắt lại các quy định về học tập và thi cử, lấy nguồn trong hai bộ *Hội điển* và *Tục biên*, ngoài ra còn thêm một vài quy định cho đến năm 1909 (năm Duy Tân thứ 3). *Đại Nam Điển lệ toát yếu* của Đỗ Văn Tâm (1909) biên soạn bổ sung thêm một số quy định mới về giáo dục, đặc biệt đi sâu vào chi tiết của bản quy chế giáo dục ra năm 1906 (Thành Thái thứ 18) với 67 điều về những cải cách trong việc thi Hương. Với chính sách khuyến khích của nhà nước, sự trọng thị của người dân, không khí học chữ, học đạo lý thánh hiền sôi động khắp cả nước. Một tầng lớp tinh hoa Nho sĩ được hình thành đã tích cực đóng góp vào các lĩnh vực hành chính, ngoại giao, văn hóa, quân sự cho đất nước.

Ở Trung Kỳ, sau Hiệp ước Patenôte (1884), các quan chức Trung Kỳ tiếp tục nắm quyền cai quản ở các tỉnh Trung Kỳ, trừ các vấn đề hải quan, công chính và những công sở đòi hỏi phải có sự chỉ đạo thống nhất hoặc phải sử dụng các kỹ sư, nhân viên người châu Âu. Vua Nguyễn tiếp tục được điều hành ở một vài lĩnh vực nhưng dưới sự kiểm soát của Công sứ toàn quyền (sau gọi là Khâm sứ) phụ trách điều hành công việc của bộ máy bảo hộ. Tại mỗi tỉnh có các Công sứ (Résident), Phó sứ (Résident adjoint) chịu trách nhiệm trên địa bàn mình phụ trách và báo cáo với Khâm sứ. Cục diện hai chính quyền song song: Chính quyền bảo hộ do Pháp đặt ra và chính quyền Nguyễn vẫn được duy trì đã tồn tại ở Trung

Kỳ trong hơn 60 năm (từ năm 1884 đến năm 1945). Sau khi đưa Trung Kỳ vào “quỹ đạo” của cuộc khai thác, chính quyền Pháp đã sử dụng giáo dục làm công cụ để thực thi chính sách “đồng hoá”, đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ cho các hoạt động kinh tế và cai trị. Tháng 4 năm 1886, khi Paul Bert đảm nhiệm chức Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ đã không vội bãi bỏ các kỳ thi và hệ thống trường bản xứ mà tận dụng điều kiện thực tiễn xã hội sẵn có để phục vụ lợi ích của người Pháp. Đây được coi là một trong những nền móng cho chính sách thực dân, khẳng định không chỉ là quyền mà còn “nghĩa vụ khai hóa” (Ferry 1893: 210-211).

Nhằm đối phó với vùng đất mang nặng tư tưởng Nho giáo “thâm căn cố đế” như Trung Kỳ, Paul Bert đã chủ trương liên minh với các nhà Nho và một triều đình “ngoan ngoãn” để khuất phục lại sự phản kháng của người dân. Song hành với chủ trương là những biện pháp giáo dục khéo léo được Paul Bert triệt để sử dụng nhằm thiết lập mối quan hệ trực tiếp với người An Nam là truyền bá chữ Quốc ngữ, chữ Pháp cùng những hiểu biết về khoa học tiên bộ phương Tây trước khi thanh toán trường Nho bản xứ, ông cho rằng: “Người Pháp đến đây là để nâng cao đời sống nông nghiệp, công nghiệp, kinh tế và nâng cao đời sống tinh thần giáo dục” (Marc và Pierre 1946). Từ đây, chính sách giáo dục được định hình rõ ràng hơn. Một loạt nghị định về việc thành lập cơ quan quản lý giáo dục ra đời cho thấy chủ trương nhà nước nắm giữ vai trò kiểm soát hướng đến một hệ thống giáo dục thống nhất toàn Đông Dương. Triều Nguyễn đã có những hưởng ứng cải cách thi cử và đổi mới trường Nho học ở Trung Kỳ.

Ngày 27 tháng 4 năm 1904, Toàn quyền Đông Dương Paul Bert ra một loạt nghị định chủ yếu tập trung lập cơ quan quản lý giáo dục và tổ chức trường Pháp-Việt ở Bắc Kỳ và các nghị định về thanh tra trường công, trường tư trên toàn cõi Đông Dương, điều này cho

thấy chính quyền Pháp đang dần thâm tóm việc kiểm soát giáo dục ở tất cả các xứ. Trong khi các sở giáo dục ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ được thành lập (1905), các trường Pháp-Việt đã đi vào hoạt động. Ngày 30/10/1906, Toàn quyền Đông Dương tổ chức lập Sở Học chính Trung Kỳ² (Cục văn thư và lưu trữ nhà nước 2016: 133-146). Theo như báo cáo của về tình hình học chính ở Đông Dương, Thư ký Phủ Toàn quyền Broni đã xếp Trung Kỳ vào cùng với Lào và Quảng Châu Loan, là những nơi mà “nguồn lực cho nền học chính còn hết sức thiếu thốn và tất cả đang trong quá tình thực hiện” (Bulletin officiel de L’Indochine Française 1904: 353). Nhận định này có nghĩa là chính quyền Pháp thừa nhận rằng chính quyền Trung Kỳ còn chưa có điều kiện để quan tâm phát triển các trường học Pháp-Việt ở xứ này. Trên thực tế, triều Nguyễn vẫn nắm vai trò chủ chốt trong điều hành nền giáo dục ở Trung Kỳ. Để có thể thống nhất một hệ thống giáo dục Đông Dương, trước hết chính quyền Pháp đã đề ra chức vụ Thanh tra giáo dục Đông Dương, có nhiệm vụ thị sát các trường học và báo cáo cho Toàn quyền Đông Dương để nhận chỉ dẫn giúp các trường học ngày càng hoàn thiện.

Cùng với sự hình thành của Sở Học chính Trung Kỳ dưới sự quản lý của Tổng Nha học chính Đông Dương, triều Nguyễn đã có sáng kiến tạo ra một cơ quan giáo dục riêng thay cho Bộ Lễ vốn vẫn quản lý việc học và thi. Tháng 10 năm 1907, vua Duy Tân cho thành lập Bộ Học, theo nhà vua: “Văn minh ngày càng tiến triển, cách học, cách thi đều đã lần lượt cải lương, mà Bộ Học chưa từng đặt riêng thì không phải là không hợp với thời nghi. Đặt thêm một bộ cạnh Lục Bộ, gọi là Bộ Học, đặt một Thượng thư, một Tham tri hoặc Thị lang để

² Nghị định quy định nội dung về: Nhân sự người Pháp (10 điều); Nhân sự người bản xứ (7 điều); Quy định về Trường học Pháp, trường Pháp-Việt (Trường Tiểu học, trường Trung học; Bảng Sơ đẳng tiểu học; Bảng Tiểu học Pháp-Việt; Bảng Trung học Pháp-Việt).

có người chuyên trách” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2011: 486). Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục³ được bổ làm Thượng thư đứng đầu Bộ Học. Bộ Học còn có nhiệm vụ tuyển các chức học quan Huân đạo, Giáo thụ, Đốc học để bổ sung cho các trường học khi cần thiết. Bộ Học, về danh nghĩa là cơ quan trực thuộc Nam triều quản lý việc học hành và thi cử nhưng khi có những việc cần tham vấn về việc học và thi thì triều đình lại huy động nhân sự từ các bộ khác. Chẳng hạn, đại diện tham gia vào Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ năm 1907, ngoài Thượng thư Bộ học Cao Xuân Dục còn có Thượng thư Bộ hộ là Huỳnh Côn (Quốc sử quán triều Nguyễn 2011: 177). Năm 1910, đặt Hội đồng Học quy Trung Kỳ, lấy Hiệp biện lãnh Thượng thư Bộ Học Cao Xuân Dục, Hiệp biện đại học sĩ Thượng thư Bộ Lễ Huỳnh Côn và Thị lang Bộ Lại Đào Thái Hanh, Đốc học phủ Thừa Thiên Nguyễn Văn Trình tham gia với tư cách hội viên (Quốc sử quán triều Nguyễn 2011: 196).

Ngày 8 tháng 3 năm 1906, Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ Đông Dương được thành lập nhằm tổ chức lại các trường Nho theo lối mới với mục tiêu cuối cùng là chuyển đổi trường Nho sang trường Pháp-Việt. Để hội đồng được thành lập, Tổng Thư ký toàn quyền Broni đã cho rằng: “Vào thời điểm khi mà cải cách giáo dục bản xứ là bắt buộc, những quyết định của chính quyền địa phương trở nên đặc biệt quan trọng. Chính nhờ vào năng lực nhân sự, Pháp vốn đã có kinh nghiệm về người bản xứ, hiểu biết về lịch sử, triết học và ngôn ngữ Á Đông hoặc nhờ những nghiên cứu của họ về phương pháp sư phạm ở trong vùng. Họ cần phải nhóm họp nhau để lập ra Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ, trực thuộc Toàn quyền và khởi xướng các hoạt động (Bulletin officiel de L’Indochine Française

1906: 345-346). Ngày 16 tháng 5 năm 1906, Toàn quyền ra nghị định thành lập mỗi xứ một Ủy ban Hoàn thiện giáo dục bản xứ (Bulletin officiel de L’Indochine Française 1906: 694), đồng thời ra nghị định biên soạn sách giáo khoa cho các trường. Đến ngày 24 tháng 11 năm 1906, Ủy ban Hoàn thiện giáo dục bản xứ Trung Kỳ được thành lập do ông Serres, Chánh văn phòng Phủ Khâm sứ làm Chủ tịch; Thư ký là ông Logiou, giáo viên Trường Quốc học Huế; Ủy viên gồm ông Lê Trinh, Valentin, Nordemann, Hồ Đệ, Cao Xuân Dục, Lemaire, Cardiere, Nguyễn Đình Hoè, Hoàng Thông (Journal Officiel de l’Indochine Française 1906: 1738).

Sở Học chính Trung Kỳ có nhiệm vụ quản lý, giám sát về chuyên môn đối với Ủy ban Hoàn thiện giáo dục bản xứ và Bộ Học trong việc triển khai chương trình mới cho giáo dục Nho học. Ủy ban Hoàn thiện giáo dục bản xứ phải thường xuyên kết hợp với Bộ Học trong thực thi chương trình và tham mưu cho Sở Học chính về nội dung các kỳ thi Hương. Ngày 11/4/1906, Toàn quyền Paul Beau cho khai mạc phiên họp đầu tiên của Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ tại Hà Nội dưới sự chứng kiến của vua Thành Thái. Sau hơn một tháng bàn thảo, ngày 31/5/1906 (tức ngày 9/4 năm Thành Thái thứ 18), Hội đồng đã trình ra bản Quy chế giáo dục làm cơ sở cho cuộc cải tổ nền giáo dục Nho học truyền thống. Ngày 14/9/1906, Toàn quyền Broni⁴ phê chuẩn cho thực thi bản Quy chế và xem đây là chuẩn mực cho việc học tập và thi cử của giáo dục Nho học ở Trung Kỳ cho đến năm 1919 (Đình Hữu Phụng 2020). Bản

³ Năm 1913, Thượng thư Cao Xuân Dục được về nghỉ hưu trí ở tuổi 71, thay thế ông là Hiệp biện đại học sĩ Hồ Đắc Trung, nguyên Tổng đốc Nam Ngãi.

⁴ Broni sang Đông Dương đảm nhiệm chức Giám đốc các công việc dân sự ở Đông Dương (Directeur des Affaires civiles de l’Indochine). Từ 16/02/1901 đến 20/8/1901 ông được giao làm Quyền Toàn quyền Đông Dương. Tiếp đó, từ 14/03/1902 đến 14/10/1902, Broni lại đảm nhiệm Quyền Toàn quyền Đông Dương. Từ 15/10/1902, Paul Beau sang Đông Dương đảm nhận chức Toàn quyền Đông Dương, Broni làm Phó Toàn quyền từ 01/7/1905 đến 06/12/1905. Từ 28/7/1906 đến 02/01/1907, Broni lại được giao đảm nhiệm Quyền Toàn quyền Đông Dương (Xem thêm: Đình Hữu Phụng (2020)).

Quy chế có 60 điều⁵ (Nguyễn Thế Anh 1973). Nội dung chủ yếu của Bản quy chế giáo dục là đưa các trường bản xứ vào hệ thống trường giáo dục công. Theo bản Quy chế giáo dục⁶, giáo dục Nho học sẽ được cải cách thành hệ thống gồm ba bậc: i. bậc Ấu học lập ở các làng, ngân sách và thuê thầy sẽ do làng tự tổ chức; tốt nghiệp ấu học, học sinh dự kỳ thi “Tuyển”, đỗ gọi là “Tuyển sinh”; ii. bậc Tiểu học dạy ở phủ, huyện (trường Giáo thụ, trường Huấn đạo); tốt nghiệp Tiểu học, học sinh dự thi “Khảo khoa”, đỗ gọi là “Khóa sinh”; iii. bậc Trung học ở tỉnh (trường Đốc học), dạy chữ Hán, chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp; tốt nghiệp Trung học, học sinh thi “Hạch”, người đỗ gọi là “Thí sinh”. Chỉ những thí sinh có bằng “Khảo khoa” trong 3 năm và đủ 30 tuổi mới được đăng ký tham dự kỳ thi “Hạch”.

Với bậc Ấu học, có trường công Ấu học do các xã thôn tự thiết lập; các trường công Tiểu học, Trung học do nhà nước lập và quản lý. Ngoài trường công có trường tư, theo đó trường tư được tự chủ về chương trình. Học sinh trường tư được quyền tham gia vào các kỳ thi, bắt đầu bằng “Tuyển”, đến “Khảo khoa”, đến “Hạch”, nếu đỗ được tham dự các kỳ đại khoa thi Hương, thi Hội như học trò trường công. Trường Ấu học phải mở đến xã thôn, các xã thôn phải tự tìm nguồn lực để mở trường, xã thôn nào có 60 trẻ từ 6 đến 12 tuổi, phải lập một trường công Ấu học và mời một giáo viên đủ trình độ dạy cho trẻ. Ngân sách duy trì trường do kỳ dịch xã thôn định liệu. Các xã thôn nhỏ

dân số ít, không đủ điều kiện lập riêng một trường công, có thể cùng nhau lập chung một trường công. Đặc biệt, bản Quy chế khuyến khích mở lớp học cho nữ sinh, điều trước nay chưa từng có trong Nho học. Các làng xã có thể mở trường nữ riêng dành cho con gái đã đến tuổi đi học và có nguyện vọng đến trường học tập. Nếu không mở được trường nữ riêng, nam nữ có thể học chung trường nhưng phải có lớp nam riêng nữ riêng. Bản Quy chế giáo dục đã đưa ra nội dung tuyển dụng giáo viên với quy trình tuyển giáo viên như sau: hào lý trong xã thôn lựa chọn thầy giáo; hào lý và tri huyện khai rõ tên họ tuổi tác quê quán bằng cấp của thầy giáo được chọn cùng mức lương cấp dưỡng; một tờ giấy xác nhận đồng thuận của thầy giáo có ghi quê quán họ tên đính kèm theo. Tri huyện chuyển hồ sơ cho Công sứ tỉnh xét duyệt. Các thầy giáo đã được phê chuẩn đều được miễn thuế thân và sưu dịch. Thầy giáo thể hiện phẩm hạnh tốt, trung thành cần cù, làm việc có hiệu quả được thưởng thụ quan hàm. Giáo viên các trường tư nếu thực hiện đúng các quy định của trường công và tuân thủ sự kiểm sát của Sở Học chính cũng được hưởng thụ quan hàm (Nguyễn Thế Anh 1973). Bản Quy chế quy định thêm về trường Ấu học tại tỉnh, theo đó mỗi tỉnh nên chọn một trường Ấu học lập tại thành phố hoặc tỉnh lỵ làm trường kiểu mẫu. Những trường này nếu phải chi phí trội hơn mức thường sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ. Các trường Ấu học có thể giảng dạy hai chương trình khác nhau, một theo giáo quy Hán tự, một theo giáo quy Nam âm⁷, cha mẹ của sĩ tử trường có thể lựa chọn một trong hai chương trình. Sau khi học xong lớp Ấu học, học sinh đăng ký thi Tuyển do Sở Học chính tổ chức và khảo hạch.

Bậc Tiểu học được tổ chức tại các trường phủ, huyện của các tỉnh (tức trường Giáo thụ, trường Huấn đạo). Tương tự như trường

⁵ Gồm các mục lớn: Chương trình Ấu học (13 điều); Chương trình Tiểu học (15 điều); Chương trình Trung học (15 điều); Cải cách thi Hương (11 điều); Thi Hội và thi Đình (1 điều); Chương trình Pháp-Việt (5 điều) (Nguyễn Thế Anh 1973).

⁶ Nguyên bản Hán văn của bản Quy chế giáo dục được lưu trữ trong văn khố của Nam triều, trong tập Châu bản số 55 triều Thành Thái, tờ 179-193, được Nguyễn Thế Anh dịch từ Mộc bản Triều Nguyễn và đăng trên tạp chí Nghiên cứu Việt Nam, Sài Gòn, năm 1973. Bản tiếng Pháp được lưu trong Công báo Đông Pháp số 11, năm 1906, từ trang 1209-1220.

⁷ Chữ Quốc ngữ.

Âu học, trường Tiểu học có thể cung cấp chương trình chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Khuyến khích các trường có thêm giờ tiếng Pháp (không bắt buộc). Chương trình chữ Hán có các bài dạy luân lý, văn chương, Bắc sử, Nam sử. Bài luân lý, văn chương lấy trong sách *Tứ thư*, nhưng Hội đồng Hoàn thiện cũng cho phép giáo sư tùy ý lựa sách mà dạy. Để dạy chữ Hán, Hội đồng Hoàn thiện giáo dục sẽ phổ biến một quyển sách *Tiện huê Hán tự* do người Việt soạn; khi chưa có sách mới dùng tạm sách chữ Nho về Bắc sử. Về dạy Nam sử, cũng sẽ có một quyển sách *Tiện huê*, do Hội đồng tổ chức soạn thảo và phê duyệt. Quyển sách này tham khảo *Đông-Dương thuyết ước* về chính trị, pháp luật, sưu thuế, v.v... Tập làm văn Hán tự soạn theo quy chế mới, văn làm ra không câu nệ lệ luật nhất định. Thơ, phú, bát cổ, câu đối, thả đều đình bãi.

Về chương trình Quốc ngữ, trước tiên dạy Nam âm, kèm dạy Sử ký các nước, Địa dư tổng yếu năm châu và cách trí căn bản. Chương trình có ba quyển sách *Tiện huê Nam âm*, do Hội đồng Hoàn thiện giáo dục phê duyệt. Quyển A: *Sử ký các nước và Địa dư 5 châu, tựu trung duy Đại Pháp và Đông-Dương là tường bị nhất*, còn về địa danh các xứ Cực Đông có dịch ra Hán tự. Quyển B: Cách trí căn bản (toán 4 phép, diện tích, đặc điền thổ và các hạng tiền bạc dụng tại Đông-Dương thuyết ước, thiên triệu yếu lĩnh thuyết ước, canh thực thuyết ước, dưỡng sinh thuyết ước, v.v.). Quyển C: Kiểu mẫu căn bản Nam âm. Môn Tập làm văn Nam âm gồm có bài ám tả, hành văn, hành văn mới được trình bày giản dị, ngoài ra có bài dịch Hán-Việt và Việt-Hán (Nguyễn Thế Anh 1973).

Chương trình Trung học được tổ chức trong các trường tỉnh (tức trường Đốc học). Các bài giảng chữ Hán do Đốc học đảm nhiệm, bài giảng Quốc ngữ và tiếng Pháp do giáo sư trường Pháp-Việt sở tại dạy. Chương trình trung học chia làm ba học phần dạy bằng ba

ngôn ngữ: Quốc ngữ, Pháp và chữ Hán. Các bài học chữ Hán bao gồm luân lý, văn chương và Nam sử, hành chính An-Nam. Về dạy luân thường, thầy giáo sử dụng bài dạy trong sách *Ngũ kinh* và trong các sách nổi tiếng của Trung Hoa. Về dạy Nam văn cùng An-Nam chính trị thì theo chính văn Nam sử, trước tác của các đại danh thần cùng *Lục bộ luật lệ tổng yếu* (tức Lục bộ Hiến chương). Chương trình phải được Hội đồng Hoàn thiện giáo dục phê duyệt. Tập văn Hán tự chủ yếu là các bài thiết yếu về việc quan, như phiên tấu, chỉ dụ, tư trình, v.v., mà cách hành văn cũng không theo luật lệ nhất định. Kể từ năm 1909 thơ phú đều đình bãi, chương trình Quốc ngữ gồm đọc thuộc sử ký các nước, địa dư cùng cách trí. Về phép dạy sử ký các nước thì chú trọng ở sự vụ các nước giao thiệp và lịch đại sáng quốc kỷ luật, mà phép dạy địa dư thì chú trọng ở sản vật, mậu dịch. Về phép dạy cách trí thì dạy về tình vi (tức toán pháp sai phân, toán pháp khai phương, toán pháp đại số căn bản), bác vật (trọng học, nhiệt học, kiến học, văn học, cơ khí, các cơ khí yếu lĩnh thức, hóa học, độc khí yếu lĩnh, các giáo pháp này đều áp dụng trong bách công), cùng động, thực vật (tức cầm thú, côn trùng, thảo mộc, kim khí, đều dùng thượng tầng phân loại thuyết ước, nhân thân tạng phủ, ngũ quan là tác dụng gì, thiết dụng y phương thuyết ước), sẽ có các sách giáo khoa bằng chữ quốc ngữ do Hội đồng Hoàn thiện duyệt y (Nguyễn Thế Anh 1973).

Môn tập làm văn Quốc ngữ gồm các bài cách trí cùng toán pháp, tập trung vào các bài toán về “hỏi vốn tìm lợi”, tức là chú trọng đến kinh doanh buôn bán. Ngoài ra còn có học dịch Hán-Việt và ngược lại. Về chương trình tiếng Pháp văn chỉ dạy những kiến thức sơ học theo sách được Hội đồng phê duyệt. Sĩ tử lại tập nói tiếng Pháp cùng tiếng Pháp vấn đáp giản dị. Học xong chương trình Trung học, thí sinh thi Khảo hạch, 3 năm tổ chức một lần tại tỉnh thành, do Đốc học quan làm chủ. Kỳ thi Hạch diễn ra trước kỳ Hương thí mấy tháng, tuyển lựa

người tài cho thi Hương. Người đỗ Hạch gọi là Thí sinh.

Ngày 21/12/1917, Toàn quyền Albert Sarraut ban hành Bộ Học chính tổng quy ở Đông Dương (Cục văn thư và Lưu trữ nhà nước 2016: 335), thông qua Bộ Học chính Tổng quy ban hành quy chế giáo dục mới thống nhất cho toàn Đông Dương, gây sức ép với triều đình bỏ việc học và thi cử kiểu cũ. Lúc bấy giờ trong nội bộ triều đình có hai ý kiến trái ngược nhau: Thượng thư Bộ Học Hồ Đắc Trung ủng hộ việc bỏ thi cử và đào tạo người tài “như thi tốt nghiệp trong trường học mới”. Trái lại, Thượng thư Bộ Lại Nguyễn Hữu Bài lại chủ trương duy trì việc chọn người tài thông qua thi cử theo lối cũ vì đó là cách để người nghèo cũng có đường tiến thân, do đó “phép thi nên thay đổi chứ không nên đình bãi”. Vua Khải Định có ý muốn phát triển học chữ Quốc ngữ và bỏ chữ Hán (Quốc sử quán triều Nguyễn 2012: 213). Ngày 26-10-1918, Bộ Học dâng tấu trình bãi thi cử, vua Khải Định phê chuẩn. Kỳ thi Hội cuối cùng diễn ra vào năm 1919 đã khép lại nền giáo dục Nho học tồn tại gần ngàn năm, mở ra một thời kỳ phát triển mới cho giáo dục Trung Kỳ.

3. Quá trình chuyển đổi của Trường Nho sang Trường Pháp-Việt ở Trung Kỳ từ năm 1906 đến năm 1919

Sau cải cách năm 1906, diện mạo giáo dục ở Trung Kỳ đã có thay đổi, trước tiên phải nói đến hoạt động của hệ thống trường học. Hệ thống trường Nho học cải cách đã phát triển đầy đủ gồm trường Ấu học, Tiểu học và Trung học. Bên cạnh trường Nho học, một số trường Pháp-Việt đã xuất hiện ở Trung Kỳ. Tuy nhiên, ở những năm đầu thế kỷ XX, số lượng trường Nho xuất hiện ngày càng tăng, các sĩ tử vẫn theo đuổi giáo dục Nho học và con số này vẫn đông hơn các trường Pháp-Việt (mặc dù có thay đổi một

số môn học truyền thống). Năm 1908, số trường Pháp-Việt trên địa bàn Bắc Kỳ và Trung Kỳ là 123 với hơn 5.000 học sinh. Trong khi đó, số học sinh ở cả hai xứ là 9.738 em học trong các trường Nho học nhà nước. Thời gian này, các trường Ấu học ở làng xã chưa phát triển mà chủ yếu vẫn là các trường thầy đồ với khoảng 15.000 trường và 200.000 học sinh (La Dépêche coloniale Illustrée 1908). Triều đình Nguyễn hàng năm vẫn dành một khoản kinh phí hỗ trợ cho giáo dục, ngân sách là 80.000 đồng (Les Annales Coloniales 1913), chủ yếu phục vụ cho cải cách trường Nho học, hỗ trợ cho việc dạy và học quốc ngữ, chữ Pháp, các môn khoa học.

Tại các làng xã Trung Kỳ, các trường Ấu học gọi là trường Hương học do các Hương sư phụ trách. Những trường này dạy cho học sinh đủ điều kiện để thi Hương nên bên cạnh các môn học chữ Hán, Hương sư phải dạy chữ Quốc ngữ, làm tính, các môn khoa học như địa lý, vạn vật học. Năm 1906 những trường học, lớp học do các thầy đồ lập ra ở các làng, được đưa về các trường Ấu học tại các làng xã. Kinh phí mở trường, chi trả tiền lương cho thầy giáo dựa trên sự đóng góp của dân làng. Có thể nói điểm mới nhất trong cải cách năm 1906 là đặt trường Ấu học do làng xã mở giờ đưa vào hệ thống trường công nhưng chịu sự kiểm soát của Nha Học chính, Bộ Học của triều đình Huế và chính quyền Pháp quản lý nhà nước. Chương trình học tập của các trường Ấu học tại các làng trước hết để phổ biến chữ Quốc ngữ, sau đó hiện đại hóa bằng cách ghép các môn học của trường Pháp-Việt vào nội dung giảng dạy. Theo như báo cáo của Thượng thư Bộ học Cao Xuân Dục, chương trình học của trường Ấu học ở Trung Kỳ đa phần lấy từ sách ở Bắc Kỳ (Quốc sử quán triều Nguyễn 2011). Tài liệu học tập cho các trường Nho học cải cách được Sở Tu thư đảm nhận, năm 1908, Thượng thư Bộ Học Cao Xuân Dục đề xuất: “... Sắp tới phép học

phép thi đều cải lương, các hạng sách vở trừ những sách vở trường Ấu học mà Bắc Kỳ đã san định, còn các sách Tiểu học Trung học cũng nên bỏ bớt rườm rà quy về giản dị để tiện dạy dỗ, xin chuẩn cho bốn nguyên Chủ sự Bộ Binh Phạm Liệu, Thừa biện Đặng Văn Thụy, Nguyễn Đức Lý, Nguyễn Ân Tái, Hành tẩu bộ Binh Vũ Phương Trứ sung vào Sở Tu thư hội đồng biên tập” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2011: 182. Những tấu trình phù hợp với chuyển đổi chương trình học tập ở các trường Nho, đến tháng 10 năm 1908 những tài liệu như, *Quốc triều Tiễn biên toát yếu*, *Quốc triều Chính biên toát yếu*, *Luật lệ toát yếu* và *Địa dư chí ước biên* hoàn thành, được in ấn làm sách học cho trường tiểu học và trung học)” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2011: 182).

Môn chữ Hán không bắt buộc. Sách giáo khoa chữ Hán được biên soạn lại theo hướng gạt bỏ những nội dung về kị húy, thơ phú, câu đối. Học sinh học thêm sách dạy bằng chữ Quốc ngữ ở các môn tập đọc, toán, cách trí, vệ sinh, v.v., là một số sách dịch từ tiếng Pháp như *Ấu học bị thể* (LeBris), *Nông học tập đọc* (Breamer), v.v.. Giáo viên dạy ở trường Ấu học ngoài việc biết chữ Hán phải biết chữ Quốc ngữ. Những bổ sung trong chương trình, nội dung học tập ở các trường Ấu học đã từng bước đưa học sinh tiệm cận với chương trình giáo dục mới trước khi sáp nhập vào hệ thống trường Pháp-Việt.

Với tình hình thực tế hoạt động của các trường Nho học, trong con mắt của chính quyền Pháp, quy trình thực hiện của một học sinh sẽ là: “Khoảng tám tuổi, đứa trẻ An Nam bắt đầu kiếm một thầy đồ, thường là lớn tuổi và đáng kính, có thể là ông quan nghỉ hưu, là một sĩ tử chưa đỗ đạt. Thầy giáo, luôn luôn đạo mạo và đáng kính. Lớp học có thể đặt ở nhà chủ, nơi ông thầy được tôn trọng, hoặc trong một gian nhà tranh đã được hương hội chọn làm lớp học của làng, ông ngồi trên tấm thảm, tay cầm cây bút lông viết chữ ra giấy. Đám trẻ con học theo. Sau đó ông đọc và giảng nghĩa

trong bài. Đó có thể là việc răn dạy đạo đức hay cách ngôn cần thiết để dẫn dắt nghi lễ. Học viết chữ Nho rất lâu và bài tập lặp đi lặp lại. Trong một xã hội quen lao động nặng nhọc, người ta không ngại làm những việc lặp đi lặp lại” (Gouvernement Général de l’Indochine 1931). Từ thực tế của giáo dục Nho học tại Việt Nam, chính quyền Pháp cũng nhận ra nhiều thách thức trong việc thay thế nền giáo dục vốn đã bắt rễ lâu đời ở vùng đất này.

Năm 1908, phong trào chống sưu, thuế diễn ra ở Trung Kỳ, lôi kéo dân làng xã ở vùng nông thôn khiến việc tổ chức lại trường ấu học bị đình trệ, theo như báo cáo của Phủ Toàn quyền lên Hội đồng Chính phủ vào năm 1910 (Gouvernement Général de l’Indochine 1910: 146). Một trong những nguyên nhân của việc đình trệ là quy định mức đóng góp của các làng để xây trường. Theo Báo cáo của Phủ Toàn quyền, trước năm 1913, tất cả các trường Ấu học ở Trung Kỳ vẫn là trường tư, hoạt động nhờ sự đóng góp của người dân. Vào năm này, toàn Trung Kỳ có 1.717 trường Ấu học, trong đó 457 trường do làng đóng góp, 1.260 trường do cá nhân tự bỏ tiền ra xây dựng và trả lương giáo viên, với 18.443 học sinh (Trần Thị Phương Hoa 2020: 41). Tháng 12 năm 1913, Bộ Học quy định cụ thể hơn về trường Ấu học. Thầy giáo dạy ở trường Ấu học được tuyển chọn từ các Cử nhân, Tú tài có bằng Sư phạm hoặc thí sinh đã qua kỳ thi thứ nhất và kỳ thứ hai thi Hương hoặc chọn những người thông thạo chữ Hán, chữ Quốc ngữ. Để thúc đẩy giáo dục Nho học phát triển, vua Duy Tân ra đạo Dụ quy định bắt buộc tất cả các làng xã phải lập trường Ấu học: “Thông tư cho các tỉnh chuyển sức cho phủ huyện đích thân xuống các thôn xã hiểu thị nhân dân, đốc suất hào lý để chính thức khởi biện, hạn trong ba tháng phải có kết quả báo lên Bộ Học. Đại thần bộ trưởng sẽ đích thân tới một tỉnh kiểm soát làm mẫu rồi sẽ bàn uỷ nhiệm một viên đường quan trong bộ lần lượt đi khắp các tỉnh kiểm soát. Nếu xã thôn nào chậm trễ, báo cáo suông thì hào lý lần đầu sẽ chiêu luật làm trái lệnh xử tội” (Quốc sử

quán triều Nguyễn 2011: 220). Theo đúng tinh thần đó, làng nào cũng phải mở trường học, làng lớn phải có một trường riêng, xã vừa và nhỏ thì hai ba thôn lập một trường.

Đạo Dụ của vua Duy Tân đã thúc đẩy hơn việc mở trường Ấu học khiến trường được chú ý, kiểm tra đôn đốc. Từ năm 1914, số lượng trường học được theo dõi và thống kê. Tờ trình của Khâm sứ Trung Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương năm 1914 đã viết: “Trong những trường này, việc giảng dạy chủ yếu bằng chữ Quốc ngữ, bao gồm những môn học cơ bản nhất: đọc và viết chữ Quốc ngữ, tính toán và vẽ, các bài tập về ngôn ngữ đạo đức, kiến thức và vệ sinh thông thường. Việc giảng dạy chữ Hán vẫn tiếp tục nhưng không bắt buộc. Trong khi đó, để đáp ứng với những mong muốn ngày càng tăng của người dân có thể đưa vào chương trình các giờ học tiếng Pháp và những khái niệm ban đầu rất cơ bản” (Gouvernement Général de l’Indochine 1914: 745). Thời gian học ở các trường Ấu học được mở rộng 2 năm. Tuy nhiên, tùy thuộc vào địa phương để giảm việc học xuống một năm hay vài tháng, sau khi học sinh đủ trình độ thi Tuyển. Có những trường học chỉ cần bổ túc kiến thức Quốc ngữ cho học sinh đi thi. Từ năm 1914, số trường công Ấu học được thống kê tăng nhanh hơn trước, năm 1914, số trường công là 855 với 20.769 học sinh (Gouvernement Général de l’Indochine 1915: 200); số trường tư là 2.907 với 31.421 học sinh (Gouvernement Général de l’Indochine 1914: 753). Năm 1915, trường công Ấu học đã tăng lên 1.479 với 41.934. (Gouvernement Général de l’Indochine 1915: 200). Đánh giá về sự tăng nhanh số lượng học sinh ở các trường công Ấu học, Toàn quyền Đông Dương nhận định là do “hoạt động tích cực của Bộ Học muốn phổ biến rộng rãi chữ Quốc ngữ, khái niệm khoa học phương Tây; xuất bản sách giáo khoa, hướng dẫn phương pháp sư phạm, thực hiện thời gian biểu; phối hợp giữa việc

học truyền thống do Bộ Học kiểm soát và việc học theo chương trình Pháp-Việt do Sở Học chính quản lý. Ngân sách Trung Kỳ chỉ có thể đóng góp một khoản tiền 1.500 đồng hỗ trợ thêm cho xuất bản sách giáo khoa quốc ngữ. Đa phần ngân sách do triều đình Huế chi trả” (Gouvernement Général de l’Indochine 1915: 200). Số ngân sách triều đình nhà Nguyễn hỗ trợ cho việc dạy tại các trường Nho cải cách trên thực tế chỉ đủ trả lương cho giáo viên và nhân viên, cơ sở vật chất trường hầu như không được đầu tư. Vì vậy, một số trường lập ra hoạt động hạn chế, chất lượng giáo dục không đạt hiệu quả như kỳ vọng. Tuy nhiên, năm 1914 đã cho thấy quá trình hiện đại hóa chương trình giảng dạy đã được thực hiện, đánh dấu mốc khoảng cách xích gần nhau giữa trường Nho và trường Pháp-Việt, và cũng là tín hiệu cho sự chuyển đổi dần của các trường Nho sang trường Pháp-Việt.

Các trường Tiểu học (bậc hai) và trường Trung học (bậc ba) vẫn tồn tại trong hệ thống Nho học từ trước, nay bổ sung thêm môn học mới. Trong chương trình bậc Tiểu học, các trường ở Trung Kỳ thực hiện theo Nghị định số 468 năm 1906. Theo đó, học sinh tiểu học sẽ phải học các môn: Đạo đức, Tập đọc, Tập viết, Số học, Khái niệm về hình học thực hành và đo đạc, Kế toán, Tiếng Pháp, Chữ Quốc ngữ, Khái luận về lịch sử, địa lí Đông Dương, Khái niệm về địa lí, Khái niệm về hình học, Khái niệm về khoa học vật lí và khoa học tự nhiên, Ứng dụng khoa học trong nông nghiệp, Vệ sinh, Mĩ nghệ, Chữ Hán (Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước 2016: 141), Như vậy, trong chương trình, học sinh phải học bằng cả ba thứ ngôn ngữ là chữ Hán, chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Trong khi đó chữ Pháp được xem là chủ đạo vì có tới 14 môn học bằng tiếng Pháp (trừ môn Đạo đức, chữ Quốc ngữ, chữ Hán) ngay từ lớp Đồng ấu. Về chương trình chữ Hán, học sinh được học luân lý, văn chương, Bắc sử, Nam sử. Cung cách hành văn chủ trương theo lối

mới, không phải áp dụng các luật về kị huỷ, thơ phú câu đối bị gạt bỏ ra khỏi chương trình. Ở nội dung các môn đạo đức, luân lý, chương trình hướng sự tập trung về bốn phận của trẻ em với bản thân, gia đình và lòng biết ơn, sự trung thực đối với các nhà chức trách. Chương trình Quốc ngữ được đưa vào giảng dạy, thông qua các bài tổng quát sử ký địa dư địa đồ các nước, các bài cách trí, vạn vật học, ứng dụng, v.v.. Nội dung sách đều đề cập đến Đông Dương và Pháp và luôn nhấn mạnh tính ưu việt của văn minh phương Tây, tính chính đáng của trật tự thế giới mới, trong đó ghi nhận nước Pháp là một quốc gia “cầm ngọn hải đăng” (Dương Thị Kim Oanh 2024: 48). Năm 1908, Hội đồng giáo dục hoàn thiện bản xứ phê chuẩn và xuất bản cuốn sách *Ấu ngữ quốc học tân thư* của ông Trần Văn Thông. Nội dung các bài học cung cấp cho học sinh kiến thức phổ quát về vạn vật học, về vệ sinh thân thể, địa lý, các chất hóa học... Những bài học có phần phức tạp so với bài của lớp Đồng Ấu, nhưng được xem là bài học đầu tiên là về chữ cái và cách đánh vần chữ quốc ngữ (Trần Thị Phương Hoa 2018: 54). Sau khi học xong bậc Tiểu học, học sinh phải trải qua kỳ thi “Khảo khóa”, người đỗ sẽ có bằng “Khóa sinh” để tiếp tục học lên bậc Trung học. Điều kiện để thi Khảo khóa là người đã có bằng Tuyển sinh, dưới 27 tuổi. Bậc Trung học học ở tỉnh (trường Đốc học). Tốt nghiệp Trung học, học sinh thi “Hạch”,

người đỗ gọi là “Thí sinh”. Chỉ những thí sinh có bằng “Khảo khóa” trong 3 năm và đủ 30 tuổi mới được đăng kí tham dự kỳ thi “Hạch” (Nguyễn Thế Anh 1973).

Đối với quy thức khảo khóa cho những người học xong Tiểu học và có bằng Khóa sinh có ba đề. Kỳ thứ nhất đề chữ Hán, câu hỏi về luân lý, Bắc sử hoặc Nam sử. Kỳ thứ hai đề Quốc ngữ, học sinh viết một bài chính tả, một bài quốc sử, một bài địa dư hoặc cách trí. Kỳ thứ ba yêu cầu học sinh dịch xuôi dịch ngược, một bài chữ Hán dịch ra Quốc ngữ, một Quốc ngữ dịch ra chữ Hán. Điểm số được tính từ 0 điểm tới 20 điểm. Thí sinh có thể thi thêm một kỳ chữ Pháp tự chọn, đề thi gồm một bài chính tả, một bài tiếng Pháp đơn giản dịch ra Quốc ngữ, điểm lấy từ 0 điểm tới 20 điểm, chấm xong ai được trên 10 điểm trở lên mới được cộng gộp với điểm của ba kỳ trước (Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước 2016).

Về số trường học và học sinh các cấp ở Trung Kỳ cũng biến động hàng năm: năm 1914 tổng số trường Tiểu học và Trung học là 93 trường với 11.000 học sinh; năm 1917, số trường gần như vẫn giữ nguyên nhưng số học sinh giảm: Tiểu học có 83 trường với 4.101 học sinh (Gouvernement Général de l'Indochine 1917: 100). Tuy nhiên, với các trường Nho công lập có số lượng nhiều và học sinh tăng theo hàng năm.

Bảng 1: Thống kê Trường Nho công lập ở Trung Kỳ giai đoạn 1912-1918

Năm	Ấu học		Tiểu học		Trung học	
	Trường	HS	Trường	HS	Trường	HS
1912	52	1.774	26	1.405	13	825
1914	855	20.769	-	-	-	-
1915	1.479	41.934	-	-	-	-
1917	1.538	37.272	83	4.233	13	723
1918	1.553	30.320	79	3.923	13	657

(Nguồn: *Gouvernement Général de l'Indochine, Direction Générale de L'Instruction Publique 1931: 10*)

Bảng số liệu cho thấy số lượng trường Nho công lập từ năm 1912 đến năm 1918, số trường Ấu học và Tiểu học tăng nhanh. Trường Trung học (bậc ba) đặt ở tỉnh, do Đốc học đôn đốc. Phần giảng chữ Hán do Đốc học đảm nhiệm, phần chữ Quốc ngữ mời giáo viên trường Pháp-Việt. Năm 1917 toàn Trung Kỳ có 13 trường Trung học, với 758 học sinh (*Gouvernement Général de l'Indochine, Direction Générale de L'Instruction Publique 1931*). Hai trường Trung học trực thuộc triều đình là Trường Quốc Tử Giám và Trường Hậu bổ. Những trường này nằm dưới sự quản lý của Bộ Học. Trường Trung học lớn nhất là Quốc Tử Giám đặt ở Huế, nơi dạy cho các hoàng thân, con quan theo học. Trường Hậu Bổ chuyên đào tạo quan lại.

Năm 1914, Bộ Học đặt chương trình mới cho Quốc Tử Giám. Hàng năm sát hạch vào trường gồm ba bài thi: chữ Hán, chữ Quốc ngữ và Toán; chữ Pháp tùy chọn. Những người có bằng Cử nhân muốn vào học chỉ cần thi chữ Pháp chữ Quốc ngữ và toán. Mặc dù giáo dục đang tiếp cận với tiến trình cải cách hiện đại hoá, thì Trường Quốc Tử Giám vẫn không cho phép nữ giới vào học, thậm chí không được phép bước vào trường. Trường Hậu bổ⁸ thành lập ở Huế năm 1911, với mục đích cấp tốc đào tạo quan lại và

nhân viên làm việc cho triều đình, có khả năng giao tiếp tốt với quan chức chính quyền Pháp. Học sinh của trường là các Tú tài, Cử nhân hoặc các Âm sinh đang đợi bổ nhiệm. Sau khi hoàn tất khoá học 3 năm tại trường Hậu bổ, họ có nhiều cơ hội được bổ quan. Trường Hậu bổ dạy tiếng Pháp, các môn kinh tế chính trị, hành chính, phục vụ cho các cơ quan hành chính. Trường có niên hạn ba năm. Sau năm thứ ba, học sinh thi tốt nghiệp, gồm bài thi viết và vấn đáp (Lê Quang Thái 2016). Trường Hậu bổ nằm trong hệ thống trường Nho học bản xứ nhưng chương trình đã đổi mới rất nhiều. Một cựu sinh viên trường Hậu bổ khóa 6 (1916-1919), miêu tả cảnh tượng của trường Hậu bổ ở Huế giai đoạn cuối cùng của Nho học như sau: Tháng 6 năm 1916, tôi ra Huế hạch vào trường Hậu bổ, được đỗ thứ 6 - kỳ thi này gồm có các bài hành văn chính tả Pháp văn, một bài luận Pháp văn, 2 bài toán. Khẩu vấn: Địa dư Đông Dương, Sử ký Việt Nam, giải nghĩa bài đọc Pháp văn. Nhà trường ở ngoài cửa Thượng Tứ ngó ra đường quan lộ và Nhà Thương Bạc, sát sông Hương (nay là nhà hát lớn thường dùng tập hợp công chúng diễn thuyết). Phía trước, một nhà lớn, dành cho các lớp học và các phòng làm việc; phía sau, một nhà lớn dành cho học viên nội trú; phía tay mặt lại có một sở nhà để quan Phó đốc giáo ở, còn quan Chánh đốc giáo ở nhà riêng ngoài phố. Lúc bấy giờ phân đông những người làm việc,

⁸ “Trường Hậu Bổ (Phó quan) ở Huế được thành lập theo Dụ của Hoàng đế ngày mùng 7 tháng 4, niên hiệu 5 Duy Tân (5 tháng 3 năm 1911).

thích làm bên chánh hơn bên giáo vì bên chánh có nhiều quyền lợi lớn (Lê Quang Thái 2016).

Việc tổ chức thi tại Trung Kỳ, cho đến trước năm 1919, các kì thi Hương, Hội, Đình vẫn được tổ chức để tuyển chọn quan lại cho triều đình. Theo Nghị định 16/11/1906, sửa đổi trong Nghị định 02/11/1911 thì chỉ những thí sinh có bằng “Hạch” mới được tham dự kỳ thi Hương khiến số thí sinh đăng kí thi giảm. Năm 1915, Sở Học chính Trung Kỳ đã tổ chức kỳ thi “Tuyển” cho học sinh bậc Ấu học, “Khảo khoa” cho bậc Tiểu học và thi “Hạch” cho bậc Trung học làm cơ sở cho thí sinh thi Hương. Các học sinh có bằng “Tuyển” có thể tiếp tục học lớp Tiểu học trong trường Nho hoặc có thể dự thi vào các lớp Sơ học của trường Pháp-Việt. Các thí sinh có bằng “Khảo khoa” có thể tham dự kỳ thi vào trường Trung học Pháp-Việt.

Quá trình chuyển đổi của giáo dục Nho học truyền thống sang giáo dục Pháp-Việt ở Trung Kỳ diễn ra rõ rệt từ năm 1914 đến năm 1919. Theo Báo cáo từ Nha Học chính về quá trình hiện đại hóa chương trình giảng dạy lần đầu tiên tại các trường Nho học năm 1914, đó là ở lớp cuối của trường Ấu học, tiếng Pháp được đưa vào giảng dạy và thực thi giống như chương trình của trường Pháp-Việt (ở lớp Dự bị). Năm 1917, một cuộc cải cách khác diễn ra ở trường Tiểu học và Trung học với sự cộng tác của chính quyền Pháp khi tiếng Pháp được dạy trong các trường Nho học giống như ở trường Pháp-Việt. Tuy nhiên, thực tế của việc chuyển đổi chỉ diễn ra ở một số trường bởi một số lí do, nhiều học sinh nhận ra sự khác biệt quá lớn, thậm chí có đối lập của chương trình Nho học truyền thống với chương trình Pháp-Việt. Học sinh khi học chương trình Pháp-Việt muốn được quay lại với truyền thống, họ luôn “ngâm nuôi dưỡng sự thù địch đối với tất cả những gì mới mẻ đến từ phương Tây” (Gouvernement Général de l’Indochine 1931: 10). Một phần của lí do trên cũng vì thiếu giáo

viên đủ trình độ để đào tạo học sinh trong giai đoạn chuyển giao. Đối với giáo viên mới đòi hỏi phải giỏi chữ Hán, thông thạo Quốc ngữ và các môn khoa học. Điều này sẽ không thực hiện được với những khóa đào tạo Hương sư cấp tốc trong 6 tháng. Trong kỳ thi tốt nghiệp khóa đào tạo sư phạm ở Trung Kỳ ở ba địa điểm là Phủ Diên, Huế, Quy Nhơn; chỉ lấy được 41 người ở Phủ Diên và 36 người ở Huế, khóa học Quy Nhơn không tuyển được người thi (Gouvernement Général de l’Indochine 1917: 8). Số lượng thí sinh tốt nghiệp sư phạm tại Trung Kỳ không đủ đáp ứng nhu cầu giáo viên của hệ thống trường học trên địa bàn. Năm 1917, trại Trung Kỳ có 1.532 trường Ấu học đặt ở tất cả các tỉnh Trung Kỳ, trừ Kontum và Lang-bian, với 33.328 học sinh (Gouvernement Général de l’Indochine 1919). Đến năm 1919, trước khi trường Nho học bị đóng cửa hoàn toàn, theo thống kê của phủ Toàn quyền, vẫn còn 21.502 học sinh theo học trường Ấu học (Gouvernement Général de l’Indochine 1919).

Trong quá trình chuyển đổi giáo dục ở Trung Kỳ, người ta cũng nhận thấy một sự giằng co giữa giáo dục Nho học truyền thống và giáo dục mới được chuyển tải trong trường Pháp-Việt như nhận định của chính quyền Pháp “tính hai mặt của một nền giáo dục có hai kiểu nhà trường thực sự đã lộ ra hạn chế nghiêm trọng: một thể hệ học sinh bị giằng xé giữa hai nguyên tắc gần như trái ngược nhau; một liên tục phải đối mặt với quá khứ và bí mật thù địch với bất kỳ sự đổi mới nào có nguồn gốc từ phương Tây; một thì chuẩn bị cho sự phát triển của đất nước hiện đại” (Gouvernement Général de l’Indochine 1931: 12).

Cho đến thời điểm suy tàn của thi cử Nho học thì tại Trung Kỳ vẫn có những Nho sĩ lựa chọn con đường học hành thi cử để tiến thân. Thực tế cho thấy, cánh cửa quan trường đang ngày càng hạn hẹp. Tuy nhiên, không thể phủ nhận là “giới Nho sĩ” đa phần là con trai giới quý tộc, người mà tài sản và

vị trí xã hội của gia đình cho phép họ được học hành và được coi có uy quyền và thứ hạng đặc biệt trong xã hội. Không phải ai đỗ đạt cũng được bổ quan nhưng con trai các quan lại, sinh viên Quốc Tử Giám đều được mở rộng cánh cửa để tham gia vào bộ máy công quyền, trừ trường hợp ngoại lệ vô cùng hiếm hoi, con quan không biết chữ và không có chức vụ (Gouvernement Général de l'Indochine 1931: 8). Cũng trong thời điểm này, bản thân nhiều người Việt Nam nhận thấy rằng giáo dục truyền thống Nho học không còn thích hợp với những nhu cầu trước mắt trong bối cảnh hiện đại của đất nước. Người Pháp nhận thấy nền giáo dục vốn đã bắt rễ lâu đời ở Trung Kỳ đã đến lúc cần những thay đổi hoàn toàn. Giám đốc Học chính đã báo cáo lên Khâm sứ Trung Kỳ rằng: “Khi những người đỗ đạt trong kỳ thi Hương phải biết tiếng Pháp và khoa học phương Tây để có thể tham gia vào cơ quan hành chính, thì chính là phương pháp và cách tư duy, bên cạnh tuổi tác của họ, làm cho họ gặp khó khăn” (Compte rendu de tournée du Chef du Service de l'Enseignement en Annam 1915: 8).

Cuối năm 1917, Toàn quyền Albert Sarraut thông qua Bộ Học chính Tổng quy ban hành quy chế giáo dục mới thống nhất cho toàn Đông Dương, gây sức ép với triều đình bỏ việc học và thi cử kiểu cũ⁹. Ngày 26/10/1918, Bộ Học dâng tấu trình bãi thi cử, vua Khải Định phê chuẩn. Kỳ thi Hội cuối cùng diễn ra vào năm 1919 đã khép lại nền giáo dục Nho học tồn tại gần ngàn năm, mở ra một thời kỳ phát triển mới cho giáo

dục Trung Kỳ. Ngày 14/7/1919 vua Khải Định ra dụ cho thi hành Học chính Tổng quy ở Trung Kỳ, theo đó, tất cả “Học pháp quy tắc do Chính phủ Bảo hộ tùy nghi nghị định; học sinh tốt nghiệp cho Chính phủ Bảo hộ cấp phát văn bằng; trường Hậu bổ đổi thành một phân hiệu của trường Pháp chính (Trường Pháp chính ở Hà Nội, giáo pháp theo chương trình Trường Luật học; Trường Quốc tử giám thuộc quyền đôn đốc của Nam triều” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2012: 240-241). Dụ ngày 14-7 cũng quy định cụ thể về việc chuyển đổi các trường Ấu học, Tiểu học, Trung học thành trường công Sơ học. Những trường có 5 lớp (từ lớp Năm tới lớp Nhất) gọi là trường Sơ học bị thể; những trường có hai lớp (lớp Năm, lớp Tư) gọi là trường Sơ học cấp thứ nhất; trường nào có 3 hoặc 4 lớp gọi là trường cấp thứ hai. Hoạt động của trường nhờ sự đóng góp của dân làng xã¹⁰. Xã nào tài chính khó khăn có thể kết hợp với xã bên cùng dựng trường, kinh phí chia đều hai bên. Như vậy, Dụ 14/7/1919 đã hoàn tất một giai đoạn chuyển đổi giáo dục Nho học ở Trung Kỳ sang nền giáo dục mới - giáo dục Pháp-Việt.

Ngày 30/7/1919, Khâm sứ Trung Kỳ Tissot ra một thông tư gửi đến công sứ các tỉnh Trung Kỳ, Thị trưởng Đà Nẵng và đại lý Phan Rang, Sông Cầu về việc chấm dứt tình trạng tồn tại song song của hai hệ thống trường Nho học và Pháp-Việt, chuyển đổi tất cả các trường Ấu học, Tiểu học, Trung học trong hệ Hán học thành trường Pháp-Việt. Đúng như kế hoạch đã đề ra, đến hết năm 1919, tất cả các trường Nho học ở Trung Kỳ chuyển đổi thành trường Pháp - Việt. Các trường Ấu học (cấp 1) và Tiểu học (cấp 2) chuyển đổi thành trường Dự bị (trường làng hoặc trường tổng) hoặc trường Sơ học nhà nước; các trường Trung học (cấp

⁹ Bấy giờ trong nội bộ triều đình có hai ý kiến trái ngược. Thượng thư Bộ Học Hồ Đắc Trung ủng hộ việc bỏ thi cử và đào tạo người tài “như thi tốt nghiệp trong trường học mới”. Trái lại, Thượng thư Bộ Lại Nguyễn Hữu Bài lại chủ trương duy trì việc chọn người tài thông qua thi cử theo lối cũ vì đó là cách để người tài nghèo cũng có đường tiến thân, do đó “phép thi nên thay đổi chứ không nên đình bãi”. Vua Khải Định có ý muốn phát triển học chữ Quốc ngữ và bỏ chữ Hán (Xem thêm: Quốc sử quán triều Nguyễn 2012: 213).

¹⁰ Còn gọi là “Quỹ học đường”. Quỹ được nộp vào ngân sách Trung Kỳ nhằm phục vụ cho hoạt động các trường Sơ học. Quỹ này bị bãi bỏ năm 1933 (Xem thêm: Trần Thị Phương Hoa 2020).

3) chuyển thành trường Tiểu học kiêm bị (trường có 5 lớp). Đa số các trường làng xã ở Trung Kỳ khi chuyển đổi chỉ có 1 đến 2 lớp học nên được gọi là trường Dự bị. Nha Học chính Trung Kỳ nhận định về tình trạng chuyển đổi trường Nho học sang Pháp-Việt kết thúc vào tháng 9/1920.

4. Kết luận

Như vậy, qua khảo sát về chính sách giáo dục của Pháp và triều đình nhà Nguyễn với quá trình chuyển đổi của các trường Nho học sang trường Pháp-Việt ở Trung Kỳ từ năm 1906 đến năm 1919 cho thấy một số điểm nổi bật như sau:

Thứ nhất, từ khi bản Quy chế giáo dục ra đời (năm 1906), các trường Nho ở Trung Kỳ đều thực hiện theo tinh thần của bản quy chế đó, hệ thống trường Nho cải cách phát triển đầy đủ gồm trường Ấu học, Tiểu học và Trung học. Sau khi Sở Học chính Trung Kỳ và Ủy ban Hoàn thiện giáo dục bản xứ Trung Kỳ được thành lập, giáo dục Nho thực hiện theo tinh thần bản Quy chế giáo dục, hoạt động dưới quyền kiểm soát của triều Nguyễn thông qua Bộ Học. Giai đoạn này, ngoài các trường Nho công lập còn có các trường Nho tư nhân do dân tự tổ chức, hoạt động đan xen với trường Pháp-Việt và trường Pháp. Trong khi trường Pháp-Việt chỉ hiện diện ở các vùng đô thị hoặc trung tâm tỉnh lỵ với số lượng ít ỏi, thì trường Nho được mở rộng xuống các vùng nông thôn. Trường Ấu học đã dần được đưa vào hệ thống trường công dưới sự kiểm soát của Nha Học chính, Bộ Học của triều đình Huế và chính quyền Pháp quản lý nhà nước.

Thứ hai, quá trình chuyển đổi của nền giáo dục Nho học sang giáo dục Pháp-Việt được thể hiện rõ hơn từ năm 1914, trong đó nổi bật vai trò triều đình với những hoạt động hưởng ứng tích cực trong sự thay đổi của hệ thống trường học, chương trình, tài liệu, v.v.. Triều đình hiện

thực hóa chính sách, như lập cơ quan giám sát, đầu tư trường học, đào tạo Hương sư, Huân đạo, Giáo thụ, Đốc học để bổ sung nguồn nhân lực cho các trường Nho học cải cách, dịch sách giáo khoa chữ Hán sang chữ Quốc ngữ, đa dạng các môn học, v.v.. Điều này cho thấy triều đình đã thâm nhập vào quá trình cải cách giáo dục ở các làng xã, đưa giáo dục Nho học chấm dứt hoàn toàn vào năm 1919. Bên cạnh đó, người dân cũng tích cực tham gia vào quá trình chuyển đổi này. Sự ủng hộ tích cực của người dân trong việc xây dựng, mở rộng trường đến việc từ bỏ lối học và thi truyền thống một cách tự nguyện góp phần minh chứng về nhận thức của người dân trước bối cảnh hiện tại của đất nước.

Thứ ba, quá trình chuyển đổi của giáo dục Nho học sang giáo dục Pháp-Việt ở Trung Kỳ còn chậm chạp. Trong thời gian hoạt động của trường Nho ở Trung Kỳ sau năm 1906 đã cho thấy cải cách về chương trình, đa dạng môn học, chữ Quốc ngữ được phổ biến rộng rãi, các sách dịch từ tiếng Pháp được đưa vào trường học, biên soạn sách theo lối dễ hiểu, đơn giản, v.v.. Sự đan xen lối học truyền thống và hiện đại thấy rõ từ các trường làng xã. Tuy nhiên, việc điều hành nhà trường tại các làng xã ở Trung Kỳ lại không phù hợp với nền giáo dục hiện đại, gây nên những bất bình không đáng có. Theo các tổ chức, các trường Nho truyền thống (trước cải cách) do làng xã quản lý, từ tổ chức lớp học đến tuyển dụng, trả lương cho giáo viên. Sau cải cách, các trường dưới sự quản lý của Sở Học chính, thực hiện phê duyệt, bổ nhiệm giáo viên. Giáo viên bị trả lương thấp, bị hào lý coi thường, bị sự giám sát của chính quyền, vì vậy gây nên những bất bình giữa giáo làng và hào lý. Chính quyền Pháp vẫn còn sử dụng ngân sách giáo dục cho mục đích khác, cắt giảm chi phí xây trường và lương của giáo viên, kiểm soát chương trình. Thậm chí, do không đủ nguồn lực, chính quyền bỏ mặc nhiều trường học, rơi vào cảnh thiếu thốn, v.v.. Tình cảnh lớp

học phải bố trí trong đình, chùa, hoặc chỉ gồm một gian nhà tranh, nơi chỉ có một lớp học với học sinh rất nhiều lứa tuổi. Mỗi trường học thường chỉ có một giáo viên, dạy chương trình của hai đến ba lớp. Có trường học sinh không đủ lớp, có trường số học sinh lên tới 60-70 em. Điều này cũng phần nào lý giải sự chậm trễ trong quá trình chuyển đổi giáo dục Nho học sang giáo dục Pháp-Việt ở Trung Kỳ trong thời gian này.

Bước chuyển biến của giáo dục Nho học sang giáo dục Pháp-Việt ở Trung Kỳ đã cho thấy sự phát triển theo hướng hiện đại hóa giáo dục Việt Nam trong bối cảnh mới, góp phần tạo nên lớp Nho sĩ và trí thức đỉnh cao, họ biết kết hợp truyền thống Nho học với tri thức giáo dục mới. Tiếp cận tinh hoa của giáo dục hiện đại, trí thức tiến bộ ở Trung Kỳ trong giai đoạn này được xem là thành phần có uy tín trong học thuật, lực lượng nhạy cảm nhất về chính trị. Họ đi đầu, đóng vai trò tiên phong trong việc tiếp thu và truyền bá tư tưởng mới vào Việt Nam, tạo bước đệm vững chắc trong quá trình chuyển biến tư tưởng ở Việt Nam trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX.

Tài liệu trích dẫn

- Bulletin officiel de L'Indochine Française. 1904. "Rapport au Gouverneur Général, suivi d'un arrêté portant création d'un emploi d'Inspecteur de l'Enseignement public et privé de l'Indochine." n° 3. (Công báo Đông Dương thuộc Pháp. 1904. "Báo cáo gửi Toàn quyền, kèm theo nghị định về việc thành lập chức vụ Thanh tra giáo dục công và tư ở Đông Dương." Số 3).
- Bulletin officiel de L'Indochine Française. 1906. "Rapport au Gouverneur Général, suivi d'un arrêté instituant un Conseil de perfectionnement de l'enseignement indigène en Indo-Chine." N° 3. (Báo cáo gửi Toàn quyền, kèm theo nghị định thiết lập một Hội đồng cải tiến/hoàn thiện nền giáo dục bản xứ ở Đông Dương" Số 3).
- Compte rendu de tournée du Chef du Service de l'Enseignement en Annam le 6 mai 1915 RSA-4411 (Báo cáo chuyến công tác của Chánh Sở Học chính Trung Kỳ ngày 6 tháng 5 năm 1915, hồ sơ số RSA-4411). Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
- Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia 1. 2016. *Giáo dục Việt Nam thời kỳ thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
- Dương Thị Kim Oanh. 2024. "Giáo dục Pháp-Việt ở Trung Kỳ từ năm 1906 đến năm 1945". Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Vinh.
- Đinh Hữu Phụng. 2020. "Vài nét về chế độ toàn quyền của thực dân Pháp ở Đông Dương". Trung tâm Lưu trữ quốc gia 1. Truy cập tháng 6 năm 2025. <https://www.archives.org.vn/gioi-thieu-tai-lieu-nghiep-vu/vai-net-ve-che-do-toan-quyen-cua-thuc-dan-phap-o-dong-duong.htm>.
- Đỗ Thị Hương Thảo. 2012. "Những thay đổi của Trường thi Hương Thăng Long - Hà Nội dưới tác động của quá trình Pháp xâm lược Việt Nam". Tạp chí Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn 28: 244-253.
- Đỗ Văn Tâm soạn, Phan Kế Bính dịch Nôm. 1909. "Bổ quốc-sử. Đại Nam điển-lệ toát yếu". *Đông Dương tạp chí*.
- Ferry, Jules. 1893. "Những nền móng của chính sách thực dân. Diễn văn đọc tại Nghị viện ngày 28/7/1885". Trang 172-220 trong sách *Diễn văn và kiến nghị*, Chủ biên Paul Robiquet, Jules Ferry. Paris: Armand Colin et Cie.
- Gouvernement Général de l'Indochine française, Inspection-Conseil de l'Enseignement. 1916. *Note sur l'Instruction des Indigènes en Indochine* (Bản ghi chú về nền giáo dục bản xứ ở Đông Dương). Hanoi: Imprimerie de l'Extrême-Orient.
- Gouvernement Général de l'Indochine. 1914. *Rapport au Conseil de Gouvernement* (Báo cáo trình Hội đồng Chính phủ, khóa thường niên năm 1914). Session ordinaire de 1914. Hanoi-Haiphong Imprimerie d'Extrême-Orient.

- Gouvernement Général de l'Indochine. 1917. *Rapport au Conseil de Gouvernement, Session ordinaire de 1917* (Báo cáo trình Hội đồng Chính phủ, khóa thường niên năm 1917). Hanoi-Haiphong: Imprimerie d'Extrême-Orient.
- Gouvernement Général de l'Indochine. 1919. *Rapport au Conseil de Gouvernement* (Báo cáo trình Hội đồng Chính phủ, khóa thường niên năm 1918-1919). Session ordinaire de 1918-1919. Hanoi-Haiphong: Imprimerie d'Extrême-Orient.
- Gouvernement Général de l'Indochine, Direction Générale de L'Instruction Publique. 1931. *L'Annam Scolaire: de l'enseignement traditionnel annamite à l'enseignement moderne franco-indigène* (An Nam học đường: từ nền giáo dục truyền thống An Nam đến nền giáo dục Pháp-bản xứ hiện đại). Imprimerie D'extrême - Orient, Hanoi.
- Gouvernement Général de l'Indochine. 1932. *Annuaire statistique de l'Indochine 1930-1931* (Niên giám thống kê Đông Dương 1930-1931). Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient.
- Journal Officiel de l'Indochine Française. 1906. *Arrêté du 24 Novembre 1906 du Gouverneur Général de l'Indochine fixant la composition du Comité local de perfectionnement de l'Enseignement indigène en Annam*. (Nghị định ngày 24 tháng 11 năm 1906 của Toàn quyền Đông Dương quy định thành phần Ủy ban địa phương về cải tiến nền giáo dục bản xứ tại Trung Kỳ”).
- La Dépêche coloniale Illustrée (Bản tin Thuộc địa minh họa), Paris, số ra ngày 15/5/1908.
- Léon, Antoine. 1991. *Colonisation enseignement et education* (Thực dân hoá, giáo dục đào tạo). Édition L'Harmattan 5-7, rue de l'E'cole-Polytechnique 75005 Paris.
- Les Annales Coloniales. 1913. “Enseignement en Annam” (Nền giáo dục ở Trung Kỳ), 3 juin 1913.
- Lê Quang Thái. 2016. “Trường Hậu bổ ở cố đô Huế”. *Tạp chí Sông Hương*. Truy cập ngày 16 tháng 3 năm 2025.
<http://tapchisonghuong.com.vn/tin-tuc/p2/c15/n22190/Truong-Hau-Bo-o-Co-do-Hue.html>.
- Marc, Henry, and Pierre Cony. 1946. *Indochine française* (Đông Dương thuộc Pháp). Publisher: Editions France Empire.
- Nội các triều Nguyễn, Viện Sử học. 2005. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, In lần thứ 2, Tập IVA, IVB. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hoá.
- Nguyễn Sĩ Giác biên soạn và dịch. 1993. *Đại Nam Điển lệ toát yếu*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thế Anh. 1973. (dịch từ Mộc bản triều Nguyễn). *Châu bản số 55 triều Thành Thái, từ 179-193*. Tạp chí *Nghiên cứu Việt Nam*. Sài Gòn.
- Nguyễn Thị Thái Châu. 2016. “Giáo dục Trung Kỳ thời Pháp thuộc 1887-1945”. Tạp chí *Giáo dục số đặc biệt* 3 (132): 130 – 132.
- Phan Thanh Hải. 2009. “Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên: Một pho sử liệu đồ sộ về triều Nguyễn”. *Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội*. Truy cập tháng 6 năm 2025.
<https://nguvan.hnue.edu.vn/Nghiên-cứu/Ngữ-văn-Hán-Nôm/p/kham-dinh-dai-nam-hoi-dien-su-le-tuc-bien-mot-pho-su-lieu-do-so-ve-trieu-nguyen-971>.
- Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế. 2007. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, Tập 6. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2011. *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên*, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Văn hóa Văn nghệ.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2012. *Đại Nam thực lục chính biên đệ thất kỷ phụ biên*, Cao Tự Thanh dịch. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Văn hoá Văn nghệ.
- Trần Thị Phương Hoa. 2018. “Đóng góp của triều Nguyễn trong cải cách trường học ở Trung Kỳ 1896 – 1919”. Tạp chí *Khoa học Xã hội và Nhân văn* 1 (4): 48-63.
- Trần Thị Phương Hoa. 2020. “Giáo dục làng xã ở Trung Kỳ từ năm 1906 đến năm 1945”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 10 (522): 39-55.